

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính
05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế
hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ
ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài
chính - ngân sách Nhà nước 03 năm;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2019/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ
Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân
sách Nhà nước 03 năm;*

*Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng
Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh
về đánh giá tình hình thực hiện tài chính - ngân sách giai đoạn 2016-2020 và kế
hoạch tài chính - ngân sách 05 năm giai đoạn 2021 -2025; Tờ trình số 1934/TTr-
UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị
quyết về Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thống nhất kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 với
các nội dung chủ yếu như sau:**

1. Mục tiêu chung

- Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phân đầu thu ngân sách nhà nước trên cơ sở các chính sách thu và nguồn lực thực tế của địa phương theo hướng tăng tỷ trọng các khoản thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư nước ngoài.

- Chi ngân sách địa phương theo nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, dự kiến nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn vốn tín dụng trong và ngoài nước. Cơ cấu chi ngân sách đảm bảo thực hiện Nghị quyết của Quốc hội theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 65.142,8 tỷ đồng, tăng 56,9% so với giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng thu bình quân hàng năm là 10,3%; trong đó: thu nội địa là 58.777,8 tỷ đồng, tăng 62% so với giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng thu bình quân hàng năm là 10,6%. Tỷ lệ thu NSNN so với tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) là từ 11,5% trở lên, trong đó: tỷ lệ thu thuế, phí so với GRDP là từ 9,3% trở lên.

- Tổng chi ngân sách địa phương: 74.863,3 tỷ đồng, tăng 77,2% so với giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng chi bình quân hàng năm là 11,8%; trong đó: Chi cân đối NSĐP: 63.566 tỷ đồng, tăng 65,6% so với giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 10,6%.

- Các chỉ tiêu về quản lý nợ của địa phương:

+ Tổng mức dư nợ đầu kỳ là 40,1 tỷ đồng;

+ Tổng chi trả nợ gốc vay trong kỳ là 33,8 tỷ đồng;

+ Tổng mức vay để bù đắp bội chi trong kỳ là 2.153,8 tỷ đồng;

+ Tổng mức dư nợ cuối kỳ là 2.160,1 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

3. Giải pháp thực hiện

a) Về thu ngân sách

- Đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực kinh tế hợp lý, hiệu quả, đảm bảo định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đảng bộ tỉnh. Phát triển công nghiệp theo chiều sâu, chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực, những công đoạn có hàm lượng khoa học - công nghệ, giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ các ngành điện, điện tử, cơ khí, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp. Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và gắn với chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển thương mại

dịch vụ, mở rộng và đa dạng hóa thị trường trong nước; tập trung phát triển và thúc đẩy xuất khẩu, những sản phẩm thế mạnh có lợi thế cạnh tranh của địa phương.

- Tích cực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính; công khai minh bạch các cơ chế, chính sách, thông tin ngân sách nhà nước,...; vận động, kêu gọi đầu tư đối với một số Tập đoàn kinh tế lớn trong nước, thu hút nhà đầu tư nước ngoài; ưu tiên các dự án có giá trị gia tăng cao, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng; lấy chất lượng, hiệu quả công nghệ và bảo vệ tài nguyên môi trường làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

- Tạo mọi điều kiện để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhất là các dự án áp dụng công nghệ sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Chủ động khai thác các khoản thu từ đất và có phương án sử dụng, đầu tư hiệu quả. Thường xuyên rà soát các trụ sở nhà, đất công trên địa bàn, xây dựng phương án sắp xếp, sử dụng hợp lý, hiệu quả. Đối với các trụ sở, đất công dôi dư thực hiện bán đấu giá, cho thuê,... để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước dành chỉ đầu tư phát triển; lựa chọn phương án tối ưu, hiệu quả, không để xảy ra tình trạng nhà đầu tư lợi dụng làm thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, điều hành thu ngân sách. Các ngành, các cấp phải nỗ lực thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm tra, giám sát nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định pháp luật, không để thất thu; Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách; thường xuyên rà soát, xác định những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả. Khen thưởng kịp thời đối với các doanh nghiệp hoàn thành nộp ngân sách nhà nước để khuyến khích tác động mạnh mẽ trong cộng đồng doanh nghiệp.

b) Về chi ngân sách

- Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính, kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách; thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách đầy đủ đối với các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp theo quy định. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc mua sắm, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công nhằm đảm bảo việc mua sắm, sử dụng, khai thác đúng mục đích, công năng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ. Phân khai nguồn vốn đầu tư công kịp thời, tổ chức triển khai thực hiện dự án ngay khi có nguồn vốn bổ sung với tinh thần khẩn trương, quyết tâm cao, tập trung giải quyết dứt điểm khó khăn vướng mắc. Xử lý nghiêm minh theo pháp luật và công khai đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, gây lãng phí tài sản công.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp tinh giản bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII; tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố,...

- Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,... để thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

c) Về quản lý nợ chính quyền địa phương:

Bảo đảm bố trí đủ nguồn thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản vay của chính quyền địa phương; kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương, đảm bảo không vượt hạn mức dư nợ vay theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X Kỳ họp thứ nhất thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ KH&ĐT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Lưu: VT.VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh.



Nguyễn Thành Tâm

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13.../NQ-HĐND ngày .04./5./2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước							So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	So sánh kế hoạch 2021-2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)		Tuyệt đối	
A		1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)													
	THEO GIÁ HIỆN HÀNH		363.315.695	56.979.082	65.288.161	72.374.429	81.799.023	86.875.000	114,6%	5.288.709	65.142.800	155,4%	201.384.305	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	36.242.210	41.530.919	7.178.683	6.945.392	7.673.047	9.603.606	10.130.191	114,6%	5.288.709	65.142.800	156,9%	23.611.881	
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	>9%	10,2%	15,1%	-3,2%	10,5%	25,2%	5,5%			10,3%			
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		11,4%	12,6%	10,6%	10,6%	11,7%	11,7%			11,5%			
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		9,8%	10,1%	9,4%	9,3%	10,4%	9,9%			9,3%			
	Thu từ thuế, phí	29.545.000	35.700.165	5.774.528	6.124.869	6.713.064	8.488.764	8.598.940			52.489.900			
I	Thu nội địa	32.457.000	36.278.768	6.196.431	6.183.966	6.800.174	8.065.936	9.032.261	111,8%	3.821.768	58.777.800	162,0%	22.499.032	
	Tốc độ tăng thu (%)	>12%	12,6%	24,1%	-0,2%	10,0%	18,6%	12,0%			10,6%			
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	533.000	2.091.843	314.589	234.962	384.707	495.629	661.956	392,5%	1.558.843	3.179.600	152,0%	1.087.757	
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	6.400.000	8.027.109	1.374.997	1.536.494	1.552.403	1.653.648	1.909.567	125,4%	1.627.109	8.900.000	110,9%	872.891	
	Thu xổ số kiến thiết	3.655.210	5.169.712	921.077	761.426	858.643	1.530.636	1.097.930	141,4%	1.514.502	6.365.000	123,1%	1.195.288	
	Tốc độ tăng thu (%)		-1,8%	-23,5%	-17,3%	12,8%	78,3%	-28,3%			7,7%			
III	Thu viện trợ (nếu có)													
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	10,1%	12,4%	12,8%	11,0%	11,2%	15,9%	10,8%			9,8%			
	Tốc độ tăng thu (%)		1,844			589	1.255							
IV	Thu đóng góp													
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,004%											
	Tốc độ tăng thu (%)		19,420			13,641	5,779							
V	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách (nếu có)													
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	130.000	61,175	61,175								0,0%	-61,175	
	Tốc độ tăng thu (%)		0,15%											
C	TỔNG THU NSDP (H-H)	39.912.360	44.836.012	7.340.435	7.831.764	9.182.789	9.558.681	10.922.343	112,3%	4.923.652	72.709.500	162,2%	27.873.488	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		8,2%	-0,2%	6,7%	17,3%	4,1%	14,3%			10,7%			
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		12,3%	12,9%	12,0%	12,7%	11,7%	12,6%			12,9%			
	Trong đó:													



STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước							So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	So sánh kế hoạch 2021-2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)		Tuyệt đối	
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	32.022.160	34.191.594	6.121.261	5.741.206	6.351.299	7.493.935	8.483.892	106,8%	2.169.434	54.828.457	160,4%	20.636.863	
	Tốc độ tăng (%)		11,6%	24,8%	-6,2%	10,6%	18,0%	13,2%			10,4%			
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	80,2%	76,3%	83,4%	73,3%	69,2%	78,4%	77,7%			75,4%			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.890.200	10.644.419	1.219.174	2.090.557	2.831.490	2.064.746	2.438.451	134,9%	2.754.219	17.881.043	168,0%	7.236.624	
	Tốc độ tăng (%)		-0,1%	-50,3%	71,5%	35,4%	-27,1%	18,1%			11,5%			
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	19,8%	23,7%	16,6%	26,7%	30,8%	21,6%	22,3%			24,6%			
1	Thu bổ sung cần đối ngân sách	4.427.600	5.734.993	415.173	1.329.731	1.329.731	1.356.731	1.303.627	129,5%	1.307.393	6.583.731	114,8%	848.738	
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.462.600	4.909.426	804.001	760.826	1.501.759	708.015	1.134.824	141,8%	1.446.826	11.297.312	230,1%	6.387.886	
III	Thu kết dư		2.616.172	556.312	518.721	425.292	481.736	634.111						
IV	Thu chuyển nguồn		7.760.202	770.199	650.416	1.367.230	2.179.934	2.792.423						
D	TỔNG CHI NSDP	39.912.360	42.256.062	7.444.516	7.167.482	8.298.523	8.770.913	10.574.629	105,9%	2.343.702	74.863.280	177,2%	32.607.218	
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		9,0%	8,2%	-3,7%	15,8%	5,7%	20,6%			11,8%			
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		11,6%	13,1%	11,0%	11,5%	10,7%	12,2%			13,3%			
I	TỔNG CHI NSDP (không kể chi OLONS)	39.782.360	42.201.077	7.389.530	7.167.482	8.298.523	8.770.913	10.574.629	106,1%	2.418.717	74.863.280	177,4%	32.662.203	
	Tốc độ tăng chi (%)		9,1%	8,0%	-3,0%	15,8%	5,7%	20,6%			11,8%			
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		11,6%	13,0%	11,0%	11,5%	10,7%	12,2%			13,3%			
1	Chi đầu tư phát triển	13.481.377	16.299.904	2.967.969	2.379.244	3.078.683	3.201.211	4.672.797	120,9%	2.818.527	33.604.600	206,2%	17.304.696	
	Tốc độ tăng (%)		15,2%	28,6%	-19,8%	29,4%	4,0%	46,0%			13,0%			
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	33,9%	38,6%	40,2%	33,2%	37,1%	44,2%				44,9%			
	Trong đó:													
	Chi từ nguồn vay (hội chi)		35.974	12.135							2.153.780	5987,0%	2.117.806	
	Chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển		354.000	50.000	68.000	112.000	124.000				300.000		-54.000	
	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội							23.840			50.000		50.000	
	Chi đầu tư phát triển (không kể chi từ nguồn thu sắp xếp nhà đất theo ND 16/7/2017/ND-CP)	13.481.377	16.299.904	2.967.969	2.379.244	3.078.683	3.201.211	4.672.797	120,9%	2.818.527	33.219.400	203,8%	16.919.496	
	Tỷ trọng chi DTP không kể từ nguồn thu ND 16/7/2017/ND-CP trong tổng chi NSDP (%)	33,9%	38,6%	40,2%	33,2%	37,1%	36,5%	44,2%			44,4%			
2	Chi thường xuyên	26.022.760	25.544.865	4.301.585	4.731.908	5.110.755	5.545.827	5.854.790	98,2%	-477.895	39.355.720	154,1%	13.810.855	
	Tốc độ tăng (%)		6,3%	-0,2%	10,0%	8,0%	8,5%	5,6%			10,4%			
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	65,4%	60,5%	58,2%	66,0%	61,6%	63,2%	55,4%			52,6%			
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	273.223	245.628	104.976	55.330	54.204	15.675	15.443	89,9%	-27.595	8.440	3,4%	-237.188	



STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước							So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016- 2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)		Tuyệt đối	
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2	
	Tốc độ tăng (%)		-41,5%	-53,3%	-47,3%	-2,0%	-71,1%	-1,5%			-35,7%			
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,7%	0,6%	1,4%	0,8%	0,7%	0,2%	0,1%			0,0%			
a	Chi trả nợ gốc	265.750	237.250	102.509	53.012	52.432	14.448	14.759	89,3%	-28.500	0	0,0%	-237.250	
b	Chi trả lãi vay	7.473	8.379	2.377	2.318	1.773	1.227	684	112,1%	906	8.440	100,7%	61	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	0	0	0		0	661.240		661.240	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	0	5.000	100,0%	0	
6	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0	105.680	14.000	0	53.880	7.200	30.600		105.680	0	0,0%	-105.680	
7	Dự phòng	0	0	0	0	0	0	0		0	1.228.280		1.228.280	
II	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUẢN NSNN	130.000	54.986	54.986	0	0	0	0	42,3%	-75.014	0	0,0%	-54.986	
1	Học phí	0	39.351	39.351	0	0	0	0		39.351		0,0%	-39.351	
2	Chi đóng góp	130.000	15.635	15.635	0	0	0	0	12,0%	-114.365		0,0%	-15.635	
*	Phân tích chi NSDP theo nguồn cân đối NSDP và TW bổ sung:													
D1	Tổng chi cân đối ngân sách (không kể chi QL QNS)	36.319.760	38.396.461	6.943.110	6.782.725	7.461.441	7.798.462	9.410.723	105,7%	2.076.701	63.565.968	165,6%	25.169.507	
	Tốc độ tăng chi CDNS (%)		8,4%	10,5%	-2,3%	10,0%	4,5%	20,7%			10,6%			
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	91,3%	91,0%	39,4%	-23,2%	11,9%	0,3%	52,7%			9,9%			
1	Chi đầu tư phát triển	11.560.377	13.783.947	2.868.072	2.203.087	2.465.618	2.471.901	3.775.270	119,2%	2.223.570	23.522.460	170,7%	9.738.513	
	Tốc độ tăng (%)		12,9%	39,4%	-23,2%	11,9%	0,3%	52,7%			9,9%			
	Tỷ trọng trong tổng chi cân đối NSDP (%)	31,8%	35,9%	41,3%	32,5%	33,0%	31,7%	40,1%			37,0%			
	Trong đó:													
	Chi từ nguồn vay (thời chi)		35.974	12.135							2.153.780	5987,0%	2.117.806	
	Chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển		354.000	50.000	68.000	112.000	124.000	23.840			300.000		-54.000	
	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội										50.000		50.000	
	Chi đầu tư phát triển (không kê khoản chi từ nguồn thu sắp xếp nhà đất theo ND 16/2017/ND-CP)	11.560.377	13.783.947	2.868.072	2.203.087	2.465.618	2.471.901	3.775.270	119,2%	2.223.570	23.137.260	167,9%	9.353.313	
	Tỷ trọng chi DTPT không kê từ nguồn thu ND 16/2017/ND-CP trong tổng chi cân đối NSDP (%)	31,8%	35,9%	41,3%	32,5%	33,0%	31,7%	40,1%			36,4%		0,5%	
2	Chi thường xuyên	24.481.160	24.256.205	3.955.063	4.523.308	4.886.738	5.302.686	5.588.410	99,1%	-224.955	38.140.548	157,2%	13.884.343	
	Tốc độ tăng (%)		6,9%	-1,1%	14,4%	8,0%	8,5%	5,4%			10,6%		3,6%	
	Tỷ trọng trong tổng chi cân đối NSDP (%)	67,4%	63,2%	57,0%	66,7%	65,5%	68,0%	59,4%			60,0%		-3,2%	



STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước							So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	So sánh kế hoạch 2021-2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)		Tuyệt đối	
A	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	273.223	245.628	104.976	55.330	54.204	15.675	15.443	89,9%	-27.595	8.440	3,4%	-237.188	
	Tốc độ tăng (%)		-41,5%	-53,3%	-47,3%	-2,0%	-71,1%	-1,5%		-35,7%				
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,8%	0,6%	1,5%	0,8%	0,7%	0,2%	0,2%	0,2%	89,3%	-28.500	0,0%	-237.250	
a	Chi trả nợ gốc	265.750	237.250	102.599	53.012	52.432	14.448	14.759	14.759	112,1%	906	100,7%	61	
b	Chi trả lãi vay	7.473	8.379	2.377	2.318	1.773	1.227	1.227	684	112,1%	0	0,0%	-237.250	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	661.240	#DIV/0!	661.240	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	5.000	100,0%	0	
6	Chi Ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội	105.680	105.680	14.000	0	53.880	0	7.200	30.600	0,0%	105.680	0,0%	-105.680	
7	Dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.228.280	0,0%	1.228.280	
D2	Chi NSTW bổ sung các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	3.462.600	3.804.616	446.420	384.757	837.082	972.451	1.163.906	109,9%	342.016	11.297.312	296,9%	7.492.696	
	Tốc độ tăng (%)		15,7%	-20,6%	-13,8%	117,6%	16,2%	19,7%		20,1%	128,1%	4,4%		
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	8,7%	9,0%	99,898	176,157	613,065	729,309	897,527	131,0%	594,956	10,082,140	167,4%	6,1%	
*	Chi đầu tư phát triển	1.921.000	2.515.956	99.898	76.3%	248,0%	19,0%	23,1%	77,1%	83,6%	-252.940	5,9%	-23,1%	
	Tốc độ tăng (%)		29,2%	-60,0%	22,4%	45,8%	73,2%	75,0%	77,1%		89,2%	135,0%	23,1%	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSTW bổ sung (%)	55,5%	66,1%	22,4%	45,8%	73,2%	75,0%	77,1%	83,6%		89,2%	135,0%	23,1%	
**	Chi thường xuyên	1.541.600	1.288.660	346.522	208.600	224.017	243.142	266.379	9,6%	-252.940	1.215.172	94,3%	-73.488	
	Tốc độ tăng (%)		-3,1%	10,9%	-39,8%	7,4%	8,5%	9,6%		5,9%	-186,5%	31,8%	9,0%	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSTW bổ sung (%)	44,5%	33,9%	77,6%	54,2%	26,8%	25,0%	22,9%		10,8%	10,8%	31,8%	-23,1%	
1	Chương trình 135	467.800	588.827	48.435	89.712	97.755	122.611	230.315	125,9%	121.027	1.591.000	270,2%	1.002.173	
	Chi đầu tư phát triển	210.500	446.669	29.556	64.880	73.913	89.943	188.377	212,2%	236.169	1.213.700	271,7%	767.031	
	Chi thường xuyên	257.300	142.158	18.879	24.832	23.841	32.668	41.938	55,3%	-115.142	377.300	265,4%	235.142	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.994.800	3.215.789	397.985	295.045	739.327	849.840	933.591	107,4%	220.989	9.706.312	301,8%	6.490.523	
2.1	Chi đầu tư phát triển	1.710.500	2.069.287	70.342	111.278	539.151	639.367	709.150	121,0%	358.787	8.868.440	428,6%	6.799.153	
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	0	664.822	33.151	80.507	284.413	95.928	170.823	47,3%	664.822	2.549.875	383,5%	1.885.053	
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.710.500	809.199	37.190	30.771	150.946	203.882	386.431	47,3%	-901.301	6.318.565	780,8%	5.509.366	
c	Vốn trái phiếu chính phủ	0	595.266	0	0	103.793	339.577	151.896		595.266	0	0,0%	-595.266	
2.2	Chi thường xuyên	1.284.300	1.146.502	327.643	183.768	200.176	210.473	224.441	89,3%	-137.798	837.872	73,1%	-308.630	
a	Vốn ngoài nước (Chi thu - ghi chi)	0	27.638	0	25.650	892	1.096	0		27.638	2.210	8,0%	-25.428	
b	Vốn trong nước	1.284.300	1.118.864	327.643	158.118	199.284	209.377	224.441	87,1%	-165.436	835.662	74,7%	-283.202	
D3	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	130.000	54.986	54.986	0	0	0	0	42,3%	-75.014	0,0%	0,0%	-54.986	
1	Học phí	130.000	39.351	39.351	0	0	0	0	42,3%	-75.014	0,0%	0,0%	-54.986	
2	Chi đóng góp	130.000	15.635	15.635	0	0	0	0	12,0%	-114.365	39.351	0,0%	-39.351	
E	BỘI CHI NSDP	35.974	12.135	12.135	0	0	0	0	0,0%	-23.840	2.153.780	0,0%	-15.635	
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	130.000	35.974	12.135	0	0	0	0	0,0%	-23.840	2.153.780	0,0%	-15.635	
													5987,0%	2.117.806

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước							So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	So sánh kế hoạch 2021-2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)		Tuyệt đối	
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2	
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP			486.596	1.722.362	1.905.390	2.248.181	2.545.168			10			
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		254.484	254.484	151.168	96.603	42.038	25.223		254.484	40.092	15,8%	-214.391	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		52,3%	52,3%	8,8%	5,1%	1,9%	1,0%			1,5%			
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,4%	0,4%	0,2%	0,1%	0,1%	0,0%						
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		246.076	103.315	54.565	54.565	16.815	16.815		246.076	33.814	13,7%	-212.262	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		0											
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		191.207	86.500	37.750	37.750	14.448	14.759		191.207	31.680	16,6%	-159.527	
3	Nguồn dự toán XSKT		46.043	16.099	15.262	14.682	2.367	2.056		46.043	2.134	0,0%	-46.043	
4	Nguồn 20% thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng		8.826	716	1.553	2.134	2.367	2.056		8.826	2.134	24,2%	-6.692	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)		31.684	0	0	0	0	31.684		31.684	2.153.780	6797,6%	2.122.096	
	Vay để bù đắp bội chi		31.684					31.684		31.684	2.153.780	6797,6%	2.122.096	
	Vay để trả nợ gốc		0					0		0				
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		40.092	151.168	96.603	42.038	25.223	40.092		40.092	2.160.058	5387,7%	2.119.966	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		1,6%	31,1%	5,6%	2,2%	1,1%	1,6%			51,6%			
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,0%	0,3%	0,1%	0,1%	0,0%	0,0%						